

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẾN TRE**                      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 492/2024/DS-PT

Ngày: 13 - 9 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Trang;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng;

Ông Phạm Văn Tĩnh.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3046/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3447/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố F, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị H, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà H, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2024):*

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1997; (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp P, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Quang K, sinh năm 1996;

Địa chỉ thường trú: Số G, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Quang K (theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2024):

Ông Ngô Nhật T1, sinh năm 1997; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

**3. Người kháng cáo:** Bà Trương Thị H, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm.*

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 26/5/2023, bà Trương Thị H có vay của bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 7.900.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, thời hạn vay là 06 tháng. Đến thời điểm hiện tại, bà H không trả tiền vốn lẫn tiền lãi cho bà P mặc dù bà P đã nhiều lần liên hệ yêu cầu trả tiền.

Nay bà Nguyễn Thị Kim P yêu cầu bà Trương Thị H trả số tiền nợ gốc là 7.900.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 26/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định của pháp luật.

*Theo biên bản hòa giải, bản tự khai, đơn yêu cầu và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Khoảng năm 2022, bà Hoàng c số tiền vay còn nợ với bà Nguyễn Thị Kim P số tiền là 1.600.000.000 đồng, lãi suất 20%/tháng, không viết giấy nợ, số tiền lãi bà H phải trả cho bà P là 320.000.000 đồng/tháng. Số tiền lãi bà H đã trả mỗi tháng từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Hiện bà P đang giữ xe ô tô 07 chỗ của ông Phạm Hồng T2, xe máy của người thân bà H (cả hai xe đều không nhớ rõ biển số) để đảm bảo việc trả lãi của bà H. Khi bà H không có tiền đóng lãi, bà P môi giới cho bà H vay tiền của ông B và bà P tự lấy tiền của ông B. Thực tế bà H chỉ vay của bà P số tiền 1.600.000.000 đồng, số tiền 7.900.000.000 đồng là bao gồm tiền gốc, tiền lãi và cả tiền lãi lấy từ ông B (lãi suất 40%/tháng) và bà P yêu cầu bà H ký giấy nợ. Bà H chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền 1.600.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Yêu cầu Tòa án triệu tập ông Phạm Hồng T2 và ông B tham gia tố tụng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã quyết định:*

Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 227, 228, khoản 1 Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đ iểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim P đối với bà Trương Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Thị Kim P số tiền nợ tổng cộng là 8.371.805.600 đồng (bao gồm: số tiền gốc là 7.900.000.000 đồng và tiền lãi là 471.805.600 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 11/7/2024, bị đơn bà Trương Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, do việc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đồng thời, cấp sơ thẩm cũng không triệu tập thêm người tham gia tố tụng là ông Phạm Hồng T2 và ông B, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo;

Nguyên đơn xin vắng mặt, theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/8/2024, nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại các điều 285, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Kim P khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền nợ vay là 7.900.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 26/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Chứng cứ mà bà P giao nộp là bản chính “Giấy mượn tiền” lập ngày 26/5/2023.

Bà Trương Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim P. Bà H xác định chỉ vay của bà P 1.600.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền này cùng với lãi suất theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn bà **Trương Thị H**, thấy rằng:

[2.2.1] Tại Kết luận giám định số: 353/2024/KL-KTHS ngày 09/5/2024 của **Phòng K1 Công an tỉnh B** có nội dung kết luận như sau:

“1. Chữ ký mang tên “**Trương Thị H**” dưới mục “Ký tên” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên “**Trương Thị H**” trên mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký ra.

2. Chữ viết tên “**Trương Thị H**” dưới mục “Ký tên” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết tên “**Trương Thị H**” dưới mục “Bên A” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người viết ra.

3. Vân tay mang tên “**Trương Thị H**” dưới mục “Ký tên” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với vân tay mang tên “**Trương Thị H**” dưới mục “Bên A” trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) là của cùng một người”.

Các đương sự đã nhận được kết luận giám định nêu trên, không có ý kiến gì về kết luận giám định, không yêu cầu giám định lại. Như vậy, có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết họ, tên **Trương Thị H** cùng dấu vân tay trên “Giấy mượn tiền” lập ngày 26/5/2023 là của bà **Trương Thị H**.

Tại thời điểm lập “Giấy mượn tiền” ngày 26/5/2023, bà **Trương Thị H** là người biết đọc, biết viết, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn toàn có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình; ngoài ra, việc bà **H** ký tên trên giấy mượn tiền này cũng không do bị cưỡng ép, bị lừa dối, bị đe dọa. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà **H** về việc bà cho rằng lúc bà ký tên vào tài liệu này thì tài liệu chưa có đầy đủ nội dung, chỉ có những mục đã in sẵn, đối với những mục viết tay là được phía nguyên đơn tự ý viết thêm vào sau khi bà ký tên. Từ đó, xét thấy bà **H** buộc phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình.

[2.2.2] Căn cứ “Giấy mượn tiền” lập ngày 26/5/2023 xác định bà **H** có vay của bà **P** số tiền 7.900.000.000 đồng để kinh doanh, hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không cụ thể, bà **H** cam kết 06 tháng sau ngày lập giấy mượn tiền này sẽ trả lại đầy đủ cho bà **P** nhưng bà **H** đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên việc bà **P** khởi kiện yêu cầu bà **H** trả số tiền nợ 7.900.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Bà **H** cho rằng chỉ nợ bà **P** 1.600.000.000 đồng nhưng bà **H** không có chứng cứ chứng minh, bà **P** cũng không thừa nhận nội dung này nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà **H**.

Về lãi suất của số tiền vay là 471.805.600 đồng, do các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.3] Đối với kháng cáo của bà **H** về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông **Phạm Hồng T2**, ông **B** vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **H**. Hội đồng xét xử thấy những yêu cầu này được đưa ra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Bên cạnh đó, nguyên đơn không thừa nhận có giữ tài sản của ông **T2** và cho rằng không biết ông **B**; bị đơn cũng không cung cấp được thông tin về ông **B**. Vì vậy, nếu có tranh chấp giữa ông **T2** và nguyên đơn về việc nguyên đơn giữ tài sản của ông **T2** hoặc có tranh chấp giữa bị đơn và ông **B** thì được quyền khởi kiện một vụ kiện khác.

Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **H** thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trương Thị H**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 147, 148, 161, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P đối với bị đơn bà Trương Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.**

Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền nợ tổng cộng là 8.371.805.600đ (tám tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm đồng), trong đó, tiền nợ gốc là 7.900.000.000đ (bảy tỷ, chín trăm triệu đồng) và tiền lãi là 471.805.600đ (bốn trăm bảy mươi một triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2. Chi phí tố tụng khác:** Buộc bà Trương Thị H có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền chi phí giám định là 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng).

**3. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Bà Trương Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.475.000đ (năm mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001059 ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

**4. Án phí dân sự phúc thẩm:** Bà Trương Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Trang**